

**Phụ lục 1: VÍ DỤ VỀ CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ BÁN BUÔN TỐI ĐA**  
**(đối với tổ chức, cá nhân có sản phẩm sữa đang lưu thông trên thị trường không thuộc 25 sản phẩm sữa đã được công bố giá)**

*(Kèm theo công văn số 6544/QLG-BTC ngày 20/5/2014 của Bộ Tài chính)*

Giả sử Công ty Y có các sản phẩm sữa gồm C1, C2, C3, C4, C5 không thuộc 25 sản phẩm sữa đã được công bố giá bán buôn tối đa.

Sản phẩm sữa C1, C2, C3, C4, C5 có giá bán buôn hiện hành như sau:

Sản phẩm	Giá bán buôn hiện hành (đồng/hộp)
C1	210.000
C2	200.000
C3	220.000
C4	170.000
C5	205.000

Trên cơ sở giá bán buôn tối đa đã được công bố của 25 sản phẩm sữa và thông tin tham khảo về giá bán buôn hiện hành của 25 sản phẩm này - cột 4 (từ thông tin thị trường, trang thông tin quản lý nhà nước về giá và thâm định giá trong cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính, trên trang thông tin điện tử của Sở Tài chính và nguồn thông tin khác), mức giá cụ thể như sau:

.STT	Tên sản phẩm	Trọng lượng	Giá bán buôn tối đa do Nhà nước công bố (đồng/hộp)	Giả sử giá bán buôn hiện hành (đồng/hộp)
	1	2	3	4
1	A1	900g	167.000	206.000
2	A2	900g	188.000	252.000
3	A3	400g	72.000	85.000
4	A4	900g	278.000	365.000
5	A5	900g	180.000	238.000
6	A6	400g	196.000	245.000
7	A7	900g	406.000	500.000
8	A8	900g	400.000	487.000
9	A9	900g	365.000	460.000
.....	....	....		
25	A25	900g	550.000	675.000

Việc xác định giá bán buôn tối đa của các sản phẩm sữa C1, C2, C3, C4,

C5 của Công ty Y được thực hiện như sau:

**Bước 1:** Qua rà soát, đối chiếu 25 sản phẩm sữa và so sánh với sản phẩm sữa của Công ty, Công ty Y nhận thấy:

+ Sản phẩm sữa C1 tương quan gần nhất với sản phẩm sữa A6.

+ Sản phẩm sữa C4 tương quan gần nhất với sản phẩm sữa A2.

Do đó, Công ty Y lựa chọn:

+ Sản phẩm sữa C1 làm sản phẩm chuẩn và tính giá bán buôn tối đa theo tương quan với sản phẩm sữa A6.

+ Sản phẩm sữa C4 làm sản phẩm chuẩn và tính giá bán buôn tối đa theo tương quan sản phẩm sữa A2.

**Bước 2:** Xác định giá bán buôn tối đa của sản phẩm sữa chuẩn C1, C4 như sau:

***Đối với sản phẩm sữa chuẩn C1***

$$\begin{array}{l} \text{Giá bán buôn tối} \\ \text{đa của sản phẩm} \\ \text{sữa chuẩn C1} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá bán buôn tối đa của sản} \\ \text{phẩm sữa A6} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Giá bán buôn hiện hành} \\ \text{của sản phẩm sữa chuẩn C1} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Giá bán buôn hiện hành} \\ \text{của sản phẩm sữa A6} \end{array}}$$

Thay số ta có:

$$\begin{array}{l} \text{Giá bán buôn tối đa của} \\ \text{sản phẩm sữa chuẩn C1} \end{array} = 196.000 \text{ đồng} \times \frac{210.000 \text{ đồng}}{245.000 \text{ đồng}} = 168.000 \text{ đồng}$$

***Đối với sản phẩm sữa chuẩn C4***

$$\begin{array}{l} \text{Giá bán buôn} \\ \text{tối đa của sản} \\ \text{phẩm sữa chuẩn} \\ \text{C4} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá bán buôn tối đa của sản} \\ \text{phẩm sữa A2} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Giá bán buôn hiện hành} \\ \text{của sản phẩm sữa chuẩn C4} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Giá bán buôn hiện hành} \\ \text{của sản phẩm sữa A2} \end{array}}$$

Thay số ta có:

$$\begin{array}{l} \text{Giá bán buôn} \\ \text{tối đa của sản} \\ \text{phẩm sữa} \\ \text{chuẩn C4} \end{array} = 170.000 \text{ đồng} \times \frac{188.000 \text{ đồng}}{250.000 \text{ đồng}} = 127.840 \text{ đồng}$$

**Bước 3:** Xác định giá bán buôn tối đa sản phẩm sữa còn lại C2, C3, C5 của Công ty Y như sau:

Qua Qua rà soát, đối chiếu sản phẩm sữa C2, C3, C5 với sản phẩm sữa chuẩn đã xác định ở bước 2 của Công ty Y, Công ty Y nhận thấy:

+ Sản phẩm sữa C2 tương đương với sản phẩm sữa chuẩn C1.

+ Sản phẩm sữa C3, C5 tương đương với sản phẩm sữa chuẩn C4.

Do đó, Công ty tiến hành xác định:

+ Giá bán buôn tối đa sản phẩm sữa C2 tính theo sản phẩm sữa chuẩn C1.

+ Giá bán buôn tối đa sản phẩm sữa C3, C5 tính theo sản phẩm sữa chuẩn C4.

**Cụ thể:**

**Đối với sản phẩm C2**

$$\text{Giá bán buôn tối đa của sản phẩm sữa C2} = \text{Giá bán buôn tối đa của sản phẩm sữa chuẩn C1} \times \frac{\text{Giá bán buôn hiện hành của sản phẩm sữa C2}}{\text{Giá bán buôn hiện hành của sản phẩm sữa chuẩn C1}}$$

Thay số ta có:

$$\text{Giá bán buôn tối đa của sản phẩm sữa C2} = 168.000 \text{ đồng} \times \frac{200.000 \text{ đồng}}{210.000 \text{ đồng}} = 160.000 \text{ đồng}$$

**Đối với sản phẩm C3**

$$\text{Giá bán buôn tối đa của sản phẩm sữa C3} = \text{Giá bán buôn tối đa của sản phẩm sữa chuẩn C4} \times \frac{\text{Giá bán buôn hiện hành của sản phẩm sữa C3}}{\text{Giá bán buôn hiện hành của sản phẩm sữa chuẩn C4}}$$

Thay số ta có:

$$\text{Giá bán buôn tối đa của sản phẩm sữa C3} = 127.840 \text{ đồng} \times \frac{220.000 \text{ đồng}}{170.000 \text{ đồng}} = 165.440 \text{ đồng}$$

**Đối với sản phẩm C5**

$$\text{Giá bán buôn tối đa của sản phẩm sữa C5} = \text{Giá bán buôn tối đa của sản phẩm sữa chuẩn C4} \times \frac{\text{Giá bán buôn hiện hành của sản phẩm sữa C5}}{\text{Giá bán buôn hiện hành của sản phẩm sữa chuẩn C4}}$$

Thay số ta có:

$$\text{Giá bán buôn tối đa của sản phẩm sữa C5} = 127.840 \text{ đồng} \times \frac{205.000 \text{ đồng}}{170.000 \text{ đồng}} = 154.160 \text{ đồng}$$

## **Phụ lục 2: BIỂU MẪU GIÁ TỐI ĐA**

*(Kèm theo công văn số 6544/QLG-BTC ngày 20/5/2014 của Bộ Tài chính)*

**Tên đơn vị thực hiện**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số ...../.....

... , ngày ... tháng ... năm ....

V/v: giá tối đa

Kính gửi: *(Tên cơ quan tiếp nhận biểu mẫu giá tối đa)*

Thực hiện Quyết định số 1079/QĐ-BTC ngày 20/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về áp dụng biện pháp bình ổn giá đối với sản phẩm sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi;

Thực hiện Công văn số 6544/BTC-QLG ngày 20/5/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện biện pháp bình ổn giá đối với sản phẩm sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi.

*(tên đơn vị)* gửi biểu mẫu giá bán buôn/bán lẻ tối đa của...

*(tên đơn vị)* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, phù hợp của giá các sản phẩm sữa mà chúng tôi đã xác định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trên, nếu cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân không được thực hiện mức giá đăng ký mới hoặc phải giải trình về các nội dung của Biểu mẫu thì tổ chức, cá nhân được bán theo mức giá đăng ký.

Tên đơn vị thực hiện      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày .....tháng ..... năm .....

**BẢNG MỨC GIÁ BÁN BUÔN TỐI ĐA**

(Kèm theo công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)

Doanh nghiệp là đơn vị sản xuất, nhập khẩu thực hiện bán buôn.....

1. Giá bán buôn tối đa của.....Cụ thể như sau:

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Giá bán hiện hành	Giá bán buôn tối đa	Giá cho nhà phân phối và giá bán lẻ tối đa			
						Nhà phân phối cấp 1	.....	Nhà phân phối cấp n	Giá bán lẻ tối đa

**Ghi chú: Giá bán lẻ tối đa cao hơn không quá 15% so với giá bán buôn tối đa của nhà sản xuất, nhập khẩu**

2. Giải trình chi tiết về cách tính giá tối đa đối với từng sản phẩm cụ thể:.....

.....

.....

Tên đơn vị thực hiện      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày .....tháng ..... năm .....

### **BẢNG MỨC GIÁ BÁN LẺ TỐI ĐA**

(Kèm theo công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)

Doanh nghiệp là đơn vị bán lẻ.....

1. Giá bán lẻ tối đa của..... Cụ thể như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>Quy cách, chất lượng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá bán lẻ hiện hành (Giá trước khi Nhà nước công bố biện pháp bình ổn giá - trước ngày 01/6/2014)</b>	<b>Giá bán lẻ tối đa</b>	<b>Ghi chú</b>

2. Giải trình chi tiết về cách tính giá tối đa đối với từng sản phẩm cụ thể:.....  
.....  
.....

### **Phụ lục 3: BIỂU MẪU ĐĂNG KÝ GIÁ**

*(Kèm theo công văn số 6544/QLG-BTC ngày 20/5/2014 của Bộ Tài chính)*

**Tên đơn vị đăng ký giá**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số ...../.....  
V/v: đăng ký giá

... , ngày ... tháng ... năm ....

Kính gửi: *(Tên cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá)*

Thực hiện Quyết định số 1079/QĐ- BTC ngày 20/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về áp dụng biện pháp bình ổn giá sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi;

Thực hiện Công văn số 6544/BTC-QLG ngày 20/5/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện biện pháp bình ổn giá đối với sản phẩm sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi.

... *(tên đơn vị đăng ký)* gửi Biểu mẫu đăng ký giá ..... gồm các văn bản và nội dung sau:

1. Bảng đăng ký mức giá bán cụ thể.
2. Giải trình lý do điều chỉnh giá (trong đó có giải thích việc tính mức giá cụ thể áp dụng theo các hướng dẫn, quy định về phương pháp tính giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành)

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày ... / ... /.....

... *(tên đơn vị đăng ký)* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: .....
- Số điện thoại liên lạc: .....
- Số fax: .....

**Ghi nhận ngày nộp Biểu mẫu đăng ký giá  
của cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá**

1. *(Cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Biểu mẫu đăng ký giá và đóng dấu công văn đến)*
2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trên, nếu cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân không được thực hiện mức giá đăng ký mới hoặc phải giải trình về các nội dung của Biểu mẫu thì tổ chức, cá nhân được bán theo mức giá đăng ký.

**Tên đơn vị  
thực hiện đăng ký giá**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày .....tháng ..... năm .....

**BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ**

*(Kèm theo công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)*

Tổ chức, cá nhân là đơn vị (sản xuất hay dịch vụ).....

Đăng ký giá (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ):.....cụ thể như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>Quy cách, chất lượng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức giá đăng ký hiện hành</b>	<b>Mức giá đăng ký mới</b>	<b>Mức tăng/giảm</b>	<b>Tỷ lệ % tăng/giảm</b>

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày ... / ... /.....



Tên đơn vị thực hiện  
đăng ký giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm .....

**THUYẾT MINH CƠ CẤU TÍNH GIÁ  
HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ GIÁ**

(Kèm theo công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)

(Đối với mặt hàng nhập khẩu)

Tên hàng hóa, dịch vụ:

Đơn vị sản xuất, kinh doanh:

Quy cách phẩm chất; điều kiện bán hàng hoặc giao hàng; chính sách khuyến mại, giảm giá, chiết khấu cho các đối tượng khách hàng (nếu có)

**I. BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ VỐN, GIÁ BÁN HÀNG HÓA NHẬP  
KHẨU CHO MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA**

STT	Khoản mục chi phí	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Sản lượng nhập khẩu</b>			
<b>B</b>	<b>Giá vốn nhập khẩu</b>			
1	Giá mua tại cửa khẩu Việt Nam (giá CIF)			
2	Thuế nhập khẩu			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)			
4	Các khoản thuế, phí khác (nếu có)			
5	Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có)			
<b>C</b>	<b>Chi phí chung</b>			
6	Chi phí tài chính (nếu có)			
7	Chi phí bán hàng			
8	Chi phí quản lý			
<b>D</b>	<b>Tổng chi phí</b>			
<b>Đ</b>	<b>Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm</b>			
<b>E</b>	<b>Lợi nhuận dự kiến</b>			
<b>G</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định</b>			
<b>H</b>	<b>Giá bán dự kiến</b>			

## **II. GIẢI TRÌNH CHI TIẾT CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CHO MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA**

1. Giá mua tại cửa khẩu Việt Nam (giá CIF)
2. Thuế nhập khẩu
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)
4. Các khoản thuế, phí khác (nếu có)
5. Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có)
6. Chi phí tài chính (nếu có)
7. Chi phí bán hàng: Giải trình rõ đối với chi phí quảng cáo, khuyến mại, hoa hồng
8. Chi phí quản lý
9. Lợi nhuận dự kiến
10. Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định
11. Giá bán dự kiến

Tên đơn vị thực hiện  
đăng ký giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm .....

**THUYẾT MINH CƠ CẤU TÍNH GIÁ  
HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ GIÁ**

(Kèm theo công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)

(Đối với mặt hàng sản xuất trong nước)

Tên hàng hóa, dịch vụ:

Đơn vị sản xuất, kinh doanh:

Quy cách phẩm chất; điều kiện bán hàng hoặc giao hàng; chính sách khuyến mại, giảm giá, chiết khấu cho các đối tượng khách hàng (nếu có)

**I. BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ VỐN, GIÁ BÁN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ**

SỐ TT	Khoản mục chi phí	ĐVT	lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	<b>Chi phí sản xuất:</b>				
1.1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp				
1.2	Chi phí nhân công trực tiếp				
1.3	<b>Chi phí sản xuất chung:</b>				
a	<i>Chi phí nhân viên phân xưởng</i>				
b	<i>Chi phí vật liệu</i>				
c	<i>Chi phí dụng cụ sản xuất</i>				
d	<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>				
đ	<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>				
e	<i>Chi phí bằng tiền khác</i>				
	Tổng chi phí sản xuất :				
2	Chi phí bán hàng				
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp				
4	Chi phí tài chính				
	Tổng giá thành toàn bộ				
5	Lợi nhuận dự kiến				
	Giá bán chưa thuế				
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)				
7	Thuế giá trị gia tăng (nếu có)				
	Giá bán (đã có thuế)				

## **II. GIẢI TRÌNH CHI TIẾT CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CHO MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA**

1. Chi phí sản xuất
2. Chi phí bán hàng: Giải trình rõ đối với chi phí quảng cáo, khuyến mại, hoa hồng
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp
4. Chi phí tài chính
5. Lợi nhuận dự kiến
6. Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)
7. Thuế giá trị gia tăng (nếu có)
8. Giá bán (đã có thuế)